

CÁC TỪ MỚI BẮT BUỘC PHẢI HỌC CHO KỲ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC

CÔ MAI PHƯƠNG

Các bạn cần học thuộc lòng các cụm từ, diễn ngữ sau:

*** Một số diễn ngữ đi cùng *Do***

do a good job	do crossword puzzles
do something/anything/nothing,	do homework
do work	do a favour
do the dishes	do an assignment
do a paper	do research
do the laundry	do housework

Các diễn ngữ được tạo thành từ *Make*

make the bed	make an offer
make possible for	make an application
make a mistake	make a choice
make the team	make an effort
make an appointment	make a request
make a pro tit	make a loss
make an impression	make arrangements
make a complaint	make a concession
make preparation	make progress
make a cancellation	make a speech
make a itiarrel	make sentence
make noise	make money
make a cake	make an announcement
make some coffee	make a list
make a decision	make friends
make a promise	make atzreement
make attempt	make sure
make a discovery	make a cake
make a list	

PHRASAL VERBS WITH TAKE (Cụm động từ với Take)

take after : giống, y hệt

take advantage of	: tận dụng, lợi dụng
take account of	: xem xét, quan tâm
take away	: di chuyển
take back	: rút lại (lời nói)
take down	: dời đi
take in	: cho ở trọ
take in hand	: đảm trách
take into account	: xem xét, để ý tới
take off	: cởi, lột, cất cánh (máy bay)
take oneself off	: bỏ trốn
take on	: đảm trách
take out	: loại khỏi, rút ra
take up	: ham thích, bảo trợ
take up with	: giao du với
take place	: thay thế, thay đổi
take over	: nắm quyền

PHRASAL VERBS WITH BRING (Cụm động từ với Bring)

bring about	: gây ra
bring up	: nuôi dưỡng
bring something to	: khám phá, đem cái gì ra ánh sáng
bring to an end	: chấm dứt
bring sb off	: cứu ai
bring sth on	: đưa đến kết quả, gây ra cái gì
bring sth up	: lưu ý đến cái gì, nêu ra cái gì
bring sb to sth	: đưa ai lên

(một cấp độ hoặc chuẩn mực khác)

PHRASAL VERBS WITH GET (Cụm động từ đi với Get)

get at	: tới được
get over	: bình phục, hồi phục
get on	: lên (tàu, xe...)
get on (well) with someone	: hòa thuận với ai
get in	: trúng cử, được bầu
get off	: xuống xe, thoát tội
get up	: thức dậy
get on	: tiến bộ
get along	: hòa thuận
get away	: tránh khỏi, thoát khỏi
get back away	: trả thù
get by get down to	: bắt đầu làm việc gì

MỘT SỐ CỤM TỪ CẦN LƯU Ý

concentrate on (v)	: tập trung vào, chú ý vào
--------------------	----------------------------

locus on (v)	: chú ý vào, chăm vào
insist on (v)	: khẳng khẳng, đòi cho bằng được
complain about (v)	: phàn nàn về điều gì
worry about (v)	: lo lắng về cái gì
object to (v)	: phản đối, chống đối
rely on (v)	: dựa vào, tùy thuộc, lệ thuộc
depend on (v)	: tùy thuộc vào, dựa vào
consist of (v)	: bao gồm
cover with (v)	: bao quanh, bao phủ
bring up (v)	: nuôi dưỡng
happen to (v)	: tình cờ (gặp)
account for (v)	: giải thích
approve of (v)	: tán thành
agree with (sb) (v)	: đồng ý với ai
agree on (sth) (v)	: đồng ý với cái gì
bring about (v)	: mang lại
amount to (v)	: lên tới
ask for (v)	: yêu cầu
abide by (v)	: tuân thủ
belong to (v)	: thuộc về (quyền sở hữu)
believe in sb (v)	: tin vào ai
break down (v)	: hỏng (máy)
break into (v)	: đột nhập vào
break in (v)	: ngắt lời
break off (v)	: tháo rời ra
break out (v)	: khởi phát bất ngờ, trốn thoát (bằng vũ lực)
break up (v)	: giải tán
build up (v)	: tích lũy
call on (v)	: ghé thăm, thăm viếng
call up (v)	: gọi điện
look after (v)	: chăm sóc
take care of (v)	: chăm sóc
take after (v)	: giống
take up (v)	: chơi (theo đuổi một môn thể thao)
take off (v)	: cất cánh
catch up with (v)	: theo kịp, đuổi kịp
check in (v)	: làm thủ tục nhập phòng (khách sạn), đăng kí
check out (v)	: làm thủ tục trả phòng (khách sạn)

come across (v)	: tình cờ gặp
come along (v)	: đến
get on/along with (v)	: hòa thuận
go over (v)	: xem xét kĩ
give up (v)	: từ bỏ
get rid of (v)	: từ bỏ
turn up (v)	: đến, có mặt
turn out (v)	: tắt (đèn hoặc lửa)
turn on (v)	: bật, mở (máy móc)
turn off (v)	: tắt (máy móc)
turn down (v)	: vặn nhỏ (âm thanh)
carry out (v)	: thực hiện, thực thi
arrive in (v)	: đến (thành phố, đất nước)
arrive at (v)	: đến (sân ga, phi trường)
put off (v)	: hoãn lại
put up (v)	: dựng lên
prevent sb from doing sth (v)	: ngăn chặn ai làm điều gì
stop sb from doing sth (v)	: ngăn cản ai làm điều gì
accuse sb of doing sth (v)	: tố cáo ai làm điều gì
blame sb for doing sth (v)	: khiển trách ai làm điều gì
provide sb with sth (v)	: cung cấp cho ai cái gì
point sth out (v)	: chỉ ra cái gì
accustom oneself/sb to sth (v)	: tự làm cho mình quen với cái gì
apologise to sb for doing sth (v)	: xin lỗi ai về điều gì
add sth to sth (v)	: thêm cái gì vào cái gì
break sth off sth (v)	: tách cái gì ra khỏi cái gì
conceal sth from sb (v)	: giấu ai điều gì
introduce sb to sb (v)	: giới thiệu ai với ai
complain to sb about sth (v)	: phàn nàn với ai về điều gì
protect sb from sth (v)	: bảo vệ ai khỏi cái gì
propose sb for a position (v)	: đề bạt ai lên một vị trí nào
put a question to sb (v)	: đặt câu hỏi cho ai
release sb from somewhere (v)	: giải phóng ai khỏi nơi đâu
rescue sb from somewhere (v)	: cứu ai ra khỏi
abide by st	: trung thành với, thỏa thuận, tuân theo quyết
định	

abound in/with St (a)	: có cái gì với số lượng lớn
absence from (n)	: sự vắng mặt
absolve sb from /of St (v)	: xóa tội, miễn trách, bỏ qua
absorbed in st (a)	: chú ý vào cái gì, đam mê cái gì
absorption in St (n)	: sự thu hút hoặc bị thu hút
abstain from St (v)	: làm điều mình thích thú, kiêng, nhịn
abstract St from St (v)	: rút, tách, chiết
abundant in St (a)	: tràn đầy, nhiều
abundant of St	: có dư
acceptable to sb (a)	: đáng chấp nhận
by accident	: tình cờ, không có chủ ý
accommodate st/oneself to st(v)	: thay đổi hoặc điều chỉnh để thích nghi với tình hình mới
accommodate sb with St (v)	: giúp ai cái gì
accord with St (v)	: phù hợp hay hòa hợp với cái gì, tương xứng với cái gì
accord St to sb	: dành cho ai quyền, trao quyền lực cho ai dành cho ai cái gì, trao cho ai cái gì
Account: by/from all accounts	: theo những điều đã được nói, báo cáo
on account	: trả tiền trước, tiền cọc
on account of	: vì, bởi, do bởi
on this/that account	: vì lý do đó
put/turn St to good account	: sử dụng (tiền, tài năng) tốt và hiệu quả
take account of St	: xem xét, chiếu cố điều gì
take St into account	: tính đến cái gì
account for st(v)	: giải thích nguyên nhân dẫn đến điều gì
account for sb	: biết rõ ai và điều gì xảy ra với ai
account for St to sb	: giải trình cái gì với ai
accountable to sb for St (a)	: chịu trách nhiệm với ai trước vấn đề gì
accuse sb of St (v)	: nói rằng ai đó đã làm bậy, chê trách ai điều gì
accustom oneself /sb to St (v)	: tự làm cho mình/cho ai quen với cái gì

accustomed to st (a)	: quen với cái gì
acquaint sb/oneself with St (v)	: làm cho ai quen với cái gì, tự làm cho ai quen với cái gì, hiểu biết về cái gì
acquainted with St (a)	: quen với cái gì
acquaintance with St (n)	: sự hiểu biết về cái gì
acquaintance with sb (n)	: quen biết riêng ai
make the acquaintance of sb	: bắt đầu biết ai, gặp gỡ cá nhân ai
act for	: thay mặt, đảm đương
act on/upon St	: có hành động phù hợp, có việc gì
action on st (n)	: tác động, gây ảnh hưởng
out of action	: không còn khả năng hoạt động hay vận hành
adapt St for st (v)	: thay đổi, đổi cái gì, làm cho phù hợp với cách sử dụng
adapt oneself to st	: thích nghi
accuse sb of St (v)	: nói rằng ai đó đã làm bậy, chê trách ai điều gì, buộc tội ai điều gì
accustom oneself /sb to St (v)	: tự làm cho mình/ cho ai quen với cái gì
accustomed to St (a)	: quen với cái gì
acquaint sb/oneself with St (v)	: làm cho ai quen với cái gì/ tự làm cho ai quen với cái gì, hiểu biết về cái gì
acquainted with St (a)	: quen với cái gì
acquainted with sb (a)	: làm quen với ai
acquaintance with St (n)	: sự hiểu biết về cái gì
make the acquaintance of sb	: bắt đầu biết ai, gặp gỡ cá nhân ai
acquit sb of St (v)	: tha bổng, xóa tội
act for	: thay mặt, đảm đương

action on St (n)	: tác động, gây ảnh hưởng
out of action	: không còn khả năng hoạt động hay vận
hànhadapt adapt st for St (v)	: thay đổi, đổi cái gì, làm cho phù hợp
với cách sử dụng	
adapt St from St	: chuyển thể
adapt oneself to St	: thích nghi
add st to St (v)	: làm gia tăng thêm
add to St add up to st	: lên tới cái gì
addicted to st (a)	: nghiện ngập
addition to drugs (n)	: tình trạng dùng ma túy
addition to st (n)	: bổ sung
in addition to	: thêm vào đó, cộng thêm
address oneself to St	: hướng sự chú ý của mình đến một vấn đề, xử
trí	
adequate to/for St (a)	: đầy đủ, thỏa đáng việc gì
adjourn to (v)	: dời, sang
adjust st/oneself to st (v)	: làm thích ứng, thích nghi với điều kiện mới
admiration for sb/st (n)	: nhìn ai/ vật gì trong lòng tôn trọng, hài lòng
admire sb/st to St (v)	: lời phát biểu thừa nhận sự thật của việc gì
admission of St (n)	: việc được nhận vào một tổ chức, trường học
admission to St	
admit to st/doing St (v)	: thừa nhận, thú nhận việc gì
admonish of (v)	: cảnh cáo về
advertise for (v)	: quảng cáo tìm, đăng tin
advise of (v)	: khuyên răn về
afford St to sb	: đem lại cho ai điều gì
agree on St	: đồng ý về điều gì

agree with sb	: đồng ý với ai
agree with sb on St	: đồng ý với ai điều gì
aid in (v)	: giúp về
aim at (v)	: nhắm vào
allow for (v)	: nghĩ tới, dự liệu
amount to (v)	: lên tới, bằng
answer to (v)	: hợp với
answer for (v)	: chịu trách nhiệm về
apologise to sb for St (v)	: xin lỗi ai về điều gì
appeal to (v)	: quyến rũ
appeal for (v)	: kêu gọi
apply to	: liên quan tới
apply for	: nộp đơn xin dự tuyển
appoint sb to a situation (v)	: bầu ai lên chức vụ gì
appoint time for (v)	: định ngày giờ để
approve of (v)	: công nhận, tán thành
argue with sb on St	: tranh luận với ai về điều gì
arrive at some place (v)	: đến nơi nào
alive in some place (a city, country) (v):	: tới một nơi nào đó
ask sb for st (v)	: xin ai điều gì
ask St of (from) sb	: xin ai cái gì
ask about	: hỏi về vấn đề gì/ cái gì
aspire after (v)	: ham muốn
associate with (v)	: nhập bạn với, giao du với
assure sb of St (v)	: quả quyết với ai về vấn đề gì
attach to (v)	: dán vào, buộc vào
attend to (v)	: chú ý vào
attribute to (v)	: gán cho, cho là ở tại
avail oneself of (v)	: lợi dụng
acceptable to sb (a)	: vừa lòng ai, được ai công nhận
accountable to sb for St (a)	: phải trình bày với ai điều gì
affected with a disease (a)	: bị nhiễm bệnh
affectionate to sb (a)	: dễ thương đối với ai
afraid of (a)	: lo sợ, e ngại
agreeable to sb (a)	: vừa ý ai
alien to (a)	: hoàn toàn khác với

ambitious of St (a)	: cao vọng về điều gì, kì vọng về điều gì
amused at (with) St (a)	: vui vẻ với điều gì
angry at st (a)	: giận dữ về điều gì
annoyed at St (a)	: buồn giận việc gì
angry with sb for doing St	: giận dữ ai vì điều gì
anxious about St (a)	: lo sợ về điều gì
anxious for sb (a)	: lo sợ cho ai
applicable to a case (a)	: có thể áp dụng cho một trường hợp nào
appropriate to (a)	: thích hợp với
ashamed of St (a)	: xấu hổ về điều gì
attached to sb (a)	: quyến luyến
attendant on sb (a)	: hầu hạ ai
awake from sleep	: tỉnh dậy
awake of st (a)	: coi chừng về điều gì
ability for (in) some work (n)	: khả năng làm công việc gì
affection for sb (n)	: cảm tình với ai
ambition for St (n)	: sự ham muốn điều gì
anxiety for St /sb (n)	: lo lắng về điều gì/ai
apology for some fault (n)	: tạ lỗi
application for a job (n)	: đơn xin việc làm
attraction for sb (n)	: hấp dẫn đối với ai
back up (v)	: ủng hộ, nâng đỡ
banish from (v)	: xua đuổi khỏi
bear away (v)	: thắng, đoạt được
bark at (v)	: sửa
become of (v)	: xảy ra cho
beat down a price (v) b	: trả giá
eg sb to do St (v)	: năn nỏ ai làm điều gì
beg for (v)	: xin
begin with (v)	: bắt đầu bằng
behave towards (v)	: đối xử với ai
believe in (v)	: tin tưởng
belong to (v)	: thuộc về
bequeath St to sb (v)	: để lại cái gì cho ai

bend one's mind to St (v)	: cố quyết tâm vào cái gì
bet on (v)	: cá độ, đánh cuộc vào
beware of (v)	: coi chừng
blame sb for St (v)	: trách ai về điều gì
boast of (v)	: khoe khoang, khóa lác về
break St in two (v)	: bẻ vật gì ra làm hai
break down St (v)	: đẩy cho đổ xuống
break up St (v)	: phá vật gì
break off St (v)	: ngắt ra khỏi
break into a house	: đột nhập vào nhà
break into laughter	: phá lên cười
break with (v)	: dứt khoát, chừa
break oneself of a habit (v)	: từ bỏ một thói quen, chừa bỏ một tật xấu
bring about (v)	: gây ra
break the news to sb (v)	: đưa tin cho ai
bring to an end (v)	: chấm dứt
bring sb to his sense (v)	: làm ai nghĩ lại
burst into tears (v)	: khóc òa
burn with hope (v)	: say hi vọng
build one's hope on (v)	: xây dựng hi vọng trên
busy oneself with (v)	: tự làm bận rộn
bare of st (a)	: trơ trụi
based on st (a)	: dựa trên điều gì
beloved of all (a)	: được yêu hơn tất cả mọi người
beneficent to sb (a)	: có lòng tốt với ai
beneficial to sb (a)	: lợi ích cho ai
blind to St (a)	: mù quáng không thấy gì
boastful of st (a)	: khoe khoang điều gì
born in a place (a)	: sinh ra ở nơi nào đó
bound for a place (a)	: đi tới đâu (tàu, thuyền)
busy with St (a)	: bận công việc gì
calculate on (v)	: tin cậy, chắc chắn về
call at a place (v)	: ghé vào một nơi nào đó
call on sb (v)	: ghé thăm ai
call to sb (v)	: gọi ai

call for (v)	: đòi hỏi
call up (v)	: gọi điện thoại
care for (v)	: thích, chăm sóc
carry on a conversation with Sb (v)	: tiếp tục trò chuyện với ai
catch up with (v)	: bắt kịp
catch in the act (v)	: bắt quả tang
catch On (v)	: trở nên phổ biến
challenge sb to St (v)	: thách đố ai làm gì
change St into St (v)	: biến đổi vật gì thành vật gì
charge sb with (v)	: đổ tội cho ai
charge a price for goods (v)	: đòi giá về sản phẩm
cheat sb Out of money (v)	: lường gạt ai để lấy tiền
choke (up) with (v)	: đầy ứ những gì
choke sb to death (v)	: bóp nghẹt ai đến chết
choose between two things (v)	: chọn giữa hai vật
class with (v)	: xếp vào hạng
close with (v)	: tới gần (với mục đích tấn công)
come across	: tình cờ gặp
come to an end (v)	: chấm dứt
come to an agreement (v)	: đi tới chỗ thỏa thuận
come to (v)	: lên tới
come into fashion (v)	: hợp thời trang
come into effect (v)	: có hiệu lực
come up to (v)	: lên tới
come to a decision (v)	: đi đến quyết định
commune with (v)	: thông cảm với
communicate St to sb (v)	: thông báo điều gì cho ai
communicate with sb on St (v)	: trao đổi với ai về vấn đề gì
compare with (v)	: so sánh
compare to (v)	: so sánh (2 đối tượng khác nhau)
compete with sb for St (v)	: ganh đua với ai để giành được vật gì
complain to sb about St (v)	: kêu ca với ai về điều gì
complain against sb (v)	: kêu về ai
comply with (v)	: tuân theo, đồng ý

conceal St from sb (v)	: giấu ai điều gì
concern oneself with (in, about) (v)	: chú ý tới, thích thú về
concur with sb in St (v)	: đồng ý với ai về điều gì
conduce to (v)	: giúp vào, đem lại
confess to St (v)	: thú nhận điều gì là đúng
confide st to sb (v)	: thổ lộ điều gì với ai
confide in sb (v)	: tin tưởng vào ai
conform to St (v)	: quy phục
conform with (v)	: làm với
congratulate sb on st (v)	: khen ai về điều gì
consist of (v)	: làm bằng, bao gồm
consist in (v)	: tại ở, quyết định ở, do
contrast with (v)	: đối chiếu với
contribute to (v)	: góp phần vào, giúp
convertinto St (v)	: biến thành cái gì
cooperate with sb in st (v)	: cộng tác với ai trong việc gì
cope with (v)	: khắc phục được
copy from St (v)	: bắt chước theo
correspond with sb (v)	: giao dịch thư tín với ai
correspond to St (v)	: ứng với, hợp với
count on sb (v)	: tin cậy ai
count for nothing (v)	: không có giá trị, không có kết quả
couple with (v)	: đi đôi với
cry for (v)	: khóc đòi
capable of St (a)	: có thể làm được điều gì
careful about one's dress (a)	: để ý đến cách ăn mặc
careful of one's money (a)	: cẩn thận về tiền bạc
careless of st (a)	: không để ý tới, bất cẩn
careless about one's appearance (a):	: không chú ý tới bề ngoài
chargeable to one's account (a)	: khấu trừ vào tài khoản
clear of St (a)	: khỏi, miễn
common to sb (a)	: chung cho ai
communicative of st (a)	: giải bày điều gì
comparable to St (a)	: có thể so sánh với điều gì
concerned in/with St (a)	: can dự vào điều gì

concerned about St (sb) (a)	: lo lắng về việc gì/ cho ai
conductive to (a)	: giúp vào
confident of success (a)	: chắc chắn thành công
confident in sb (a)	: tin tưởng ai
conscious of St (a)	: ý thức được điều gì
consequent on (upon) some cause (a):	: kết quả là do nguyên cớ nào
constant in St (a)	: vững tin về điều gì
contemporary with sb (a)	: đồng thời với ai
contrary to St (a)	: đối lập với, trái với
contrasted with (a)	: tương phản với
convenient for sb (a)	: thuận tiện cho ai
coupled with St (a)	: hợp với, đi đôi với
customary for sb (a)	: thói quen đối với ai
capacity for a subject (n)	: khả năng về môn nào
charge of murder (n)	: tố cáo, giết người
claim for damages (n)	: đòi tiền thiệt hại
comment on (upon) st (n)	: lời phê bình việc gì
compact with sb (n)	: sự thỏa thuận với ai
comparison with sb (n)	: sự so sánh với ai/ vật gì
competition for st (n)	: tranh giành điều gì
complaint about St (n)	: lời phàn nàn về điều gì
connection between two things	: mối liên quan giữa hai việc
connection with sb (n)	: sự giao thiệp với ai
consideration for sb/st (n)	: sự chú ý đến ai/cái gì
consciousness of guilty (n)	: ý thức về tội lỗi
contribution to (n)	: sự phụ giúp vào, sự đóng góp vào
conversation with sb (n)	: sự đàm thoại với ai
deal with sb (v)	: giao thiệp với ai
deal in st (v)	: buôn đồ gì
deal with a subject (v)	: viết về, bàn về
debate on (about)) st (v)	: bàn cãi về
decide on St (v)	: quyết định về việc gì
declare for (v)	: tuyên bố ủng hộ
decrease in (v)	: sa sút về
defend sb from (against) (v)	: bệnh vực ai khỏi

defer to (v)	: nhượng, chịu
delight in (v)	: thích thú về
deliver sb from st (v)	: cứu ai khỏi điều gì
depart for (v)	: khởi hành tới đâu
depart from (v)	: sửa bỏ, bỏ
depart from life (v)	: chết, qua đời
depart from one's words (promise) (v)	: không giữ lời
depend on (v)	: tùy vào, phụ thuộc vào
deprive sb of St (v)	: làm ai mất vật gì
derive from (v)	: lấy ra được/ xuất phát từ
devote St to (v)	: hi sinh, dâng hiến cho
die of disease (v)	: chết vì bệnh gì
die from some cause (v)	: chết vì một lí do nào đó
die for St (v)	: muốn điều gì
differ from sb (v)	: bất đồng ý kiến với ai
differ in st (v)	: khác nhau về điểm gì
direct sb to a place (v)	: chỉ đường cho ai tới
disable sb from doing St (v)	: khiến ai bất lực không làm được điều gì
disagree with sb on st (v)	: bất đồng ý kiến với ai về điều gì
disapprove of St (v)	: không công nhận, không tán thành
discourage sb from doing St (v)	: ngăn cản ai không làm điều gì
discuss St with sb (v)	: tranh luận về điều gì với ai
dismiss sb from a position (v)	: sa thải ai khỏi một địa vị/vị trí
dispose of (v)	: bỏ, bán
dispute with sb on (about) St (v)	: tranh luận với ai về vấn đề gì
dissolve in (v)	: tan trong
distinguish by a mark (v)	: phân biệt nhờ dấu
distribute among (v)	: phân chia giữa
dive into (v)	: nhào xuống
dive into a book (subject) (v)	: khảo cứu sâu một cuốn sách (vấn đề)
divide into (v)	: chia thành
dream of (v)	: mơ tới
dwell on st(v)	: suy nghĩ, viết hoặc nói về vấn đề gì
delivered from St (a)	: được cứu thoát điều gì
dependent on St (sb) (a)	: tùy thuộc vào
destructive of health (a)	: hại cho sức khỏe

determine on doing St (a)	: cương quyết làm gì
devoted to (a)	: hi sinh cho, mải miết
difficult for sb to do St (a)	: khó cho ai làm việc gì
different from st (a)	: khác với điều gì
disable for St (a)	: không đủ năng lực làm việc gì
disaffected to the government (a)	: bất mãn với chính phủ
disagreeable to sb (a)	: khó chịu đối với ai
disappointed of st not obtained (a)	: thất vọng vì điều gì không đạt được
disappointed in St obtained (a)	: thất vọng vì cái gì đã đạt được
disappointed in sb (a)	: thất vọng về ai
disgraceful to sb (a)	: bị người nào ghét bỏ
disloyal to sb (a)	: bất trung, bội nghĩa với ai
displeased with sb (a)	: bất mãn với ai
disqualified for a job (a)	: không đủ khả năng làm việc gì
distant from a place (a)	: xa một nơi nào
distinct from something else (a)	: phân biệt với
distinguishable from st (a)	: có thể phân biệt với
due to (a)	: do tại
dull of understanding (a)	: chậm hiểu
demand on St (sb) (n)	: sự đòi hỏi, yêu cầu gì
demand for sb (st) (n)	: cần ai (điều gì)
dissagreement with sb (n)	: bất đồng ý kiến với ai
dislike for (of) St (sb) (n)	: sự ghét vật gì (ai)
doubt of (about) St (n)	: sự hồ nghi về điều gì
draw up (v)	: thảo (điều gì)
draw Out (v)	: kéo dài, gai hạn
dream up (v)	: bịa đặt, tưởng tượng
drop off (v)	: ngủ thiếp đi, cho xuống xe (hành khách)
drop out (v)	: rút ra khỏi (cuộc đấu), bỏ ra ngoài
employ someone in a work (v)	: dùng ai vào việc gì
engage in (v)	: bận rộn vào
engage with a person to do something (v)	: hứa với ai làm việc gì
enrich with (v)	: làm giàu bằng (nghĩa đen, nghĩa bóng)
enter into (v)	: bắt đầu, gia nhập

enqual someone in something (v)	: bằng ai về điều gì
escape from (v)	: trốn khỏi
examine into something (v)	: nghiên cứu về
examine a candidate in a subject (v)	: sát hạch thí sinh về môn gì
exchange one thing for another (v)	: đổi một vật lấy vật khác
explain to someone (v)	: cắt nghĩa cho ai, giải thích
explain to someone about something (v)	: giải thích cho ai về điều gì
educated in a subject (adj)	: giỏi về môn học nào
employed in a place (adj)	: được dùng làm việc gì ở đâu
empty of something (adj)	: trống rỗng, không có gì
engaged to someone (adj)	: đính hôn với ai
equal to (adj)	: bằng với
equivalent to something (adj)	: tương đương với
essential to something (adj)	: cần thiết cho
exhausted with (adj)	: mệt mỏi vì làm việc vất vả
exposed to danger (adj)	: xông pha nguy hiểm
experience in doing something (n)	: kinh nghiệm làm gì
examination in English (n)	: kỳ thi, bài thi tiếng Anh
experiment in a matter (n)	: thí nghiệm về môn gì
exposure to danger/ weather (n)	: sự phơi bày ta ngoài nguy hiểm
(keep an) eye on	: để ý, canh chừng
(have)an eye for be	: biết nhận thức, con mắt tinh đời
(keep one's) eyes open	: để ý theo dõi, cảnh giác
(see) eye to eye	: đồng ý
(up to the) eyes in	: miệt mài
(with an) eye to	: nhắm đến
(set) eyes on	: nhìn
(have) eyes for fail in (v)	: quan tâm, ham muốn
fall in love with (v)	: thất bại
familiarizewith (v)	: làm Quen với
fear for someone's safety (v)	: lo sợ cho sự an toàn của ai
feed on something (v)	: nuôi sống bằng

feel up to something (v)	: cảm thấy dễ chịu để làm việc gì
fight for (v)	: chiến đấu cho
flirt with someone (v)	: tán tỉnh ai đó
flow from..... to(v)	: chảy từ đâu vào đâu
free..... from (v)	: giải thoát khỏi
faithful to someone (adj)	: trung thành với ai
familiar with a language (adj)	: giỏi về một ngoại ngữ
familiar to someone (adj)	: quen thuộc đối với ai
famous for something (adj)	: nổi tiếng về cái gì
fascinated with (by) someone	: bị quyến rũ
(something) (adj)	: mê hoặc vì ai, mê hoặc về điều gì
favorable for (to) (adj)	: thuận cho, giúp ích cho
fearful of something (adj)	: sợ điều gì
fearless of something (adj)	: không sợ điều gì
fertile in resources (adj)	: dồi dào về nguyên liệu
fond of something (adj)	: thích điều gì
forgetful of something (adj)	: hay quên điều gì
fortunate for someone (aclj)	: may mắn cho ai
free of duty/ debt (adj)	: khỏi nhiệm vụ/ hết nợ
friendly to someone (adj)	: thân với ai
full of something (adj)	: tràn đầy
go off one's head (v)	: hóa điên
go about (v)	: khởi công, bắt tay vào công việc
go along with (v)	: hòì lòng với, đồng lòng với
go hack on fail (v)	: không giữ lời hứa
go down (v)	: trở nên ít hơn, rút xuống (nước)
go over (v)	: xét từng chi tiết, tập duyệt lại, xem lại
go through (v)	: hoàn toàn (công việc), đi qua, thảo luận chi tiết, chịu đựng
go up (v)	: tăng (giá cả), vào đại học, thiêu đốt
go with (v)	: hợp với, sánh với, cùng với
go without (v)	: không có, thiếu chịu
good at a subject (adj)	: giỏi môn nào
good for something (adj)	: lợi cho, ích cho

generous with one's money (adj)	: rộng rãi tiền bạc
grateful to someone for something (adj)	: biết ơn ai về điều gì
gratitude for something (n)	: biết ơn về điều gì
habituate sb to St (v)	: tập cho ai quen điều gì
happen to sb (v)	: xảy ra cho ai
harmonize with (v)	: ăn với, hợp với
heal sb of a disease (v)	: chữa ai khỏi bệnh
hear from sb (v)	: biết tin tức của ai, nhận thư ai
hear of (about) (v)	: nghe về
help over a difficulty (v)	: giúp ai qua nỗi khổ nào
hesitate about (v)	: lưỡng lự về, do dự về việc gì
hide St from sb (v)	: giấu ai điều gì
hope for St (v)	: hi vọng điều gì
hopeful of success (a)	: hi vọng thành công
hopeless of St (a)	: không hi vọng điều gì
increase in (v)	: tăng thêm về
inform sb of St (v)	: báo tin cho ai biết điều gì
insist on St (v)	: nhấn mạnh điều gì
inspire st into sb (v)	: tạo hứng thú cho ai
interest sb in St (v)	: làm ai thích cái gì
interfere with (v)	: hòa mình vào, xen vào
introduce sb to sb (v)	: giới thiệu ai với ai
invest in St (v)	: mua cái gì
invest money in some business (v)	: đầu tư tiền vào việc gì
involve sb in debt (v)	: làm ai mắc nợ
identical with st (a)	: giống hệt nhau
imitative of a model (a)	: mô phỏng theo một khuôn mẫu
impatient for St (a)	: nóng lòng chờ đợi một điều gì
important to (a)	: quan trọng cho
impossible to sb (a)	: không thể được đối với ai
impossible for sb to do St (a)	: đối với ai không thể làm được việc gì
inadequate to the needs (a)	: không đủ cho nhu cầu
incapable of St (a)	: không thể làm được
incident to (a)	: đi liền với
inconvenient to sb (a)	: không tiện cho ai
independent of sb (a)	: không phụ thuộc vào ai

jump over (a gate, a fence....)	: nhảy qua (cổng, hàng rào...)
jealous of sb's success (a)	: ghen tị với sự thành công của ai
jealous of sb's reputation (a)	: ghen tị với thanh danh của ai
keep from (v)	: kiêng
keep in with sb (v)	: chơi thân với ai
keep on at sb (v)	: quấy rầy ai
keep st to oneself (v)	: giữ lấy riêng cho mình
knock at door (v)	: gõ cửa
know about st (v)	: biết về cái gì
know of sb (v)	: biết tin về ai
keen on st (a)	: thích điều gì
kind to sb (a)	: tử tế với ai
key to the door	: chìa khóa cửa
keep off (v)	: làm phải tránh xa ra, tránh đỡ
keep at (v)	: kiên trì, bền bỉ
keep away (v)	: để xa ra
keep down (v)	: giữ mức thấp nhất, nằm phục kích
keep on (v)	: tiếp tục, tiến hành
keep out (v)	: cứ ở bên ngoài, loại trừ
keep to (v)	: gia nhập
kind of	: phần nào, chừng mực nào
knock about (v)	: hành hạ, liên hồi, tình cờ
knock back (v)	: lúng túng, bối rối
knock down (v)	: đập tan, đánh vỡ
knock off (v)	: quan hệ bất chính, quan hệ tình dục bất chính
knock out (v)	: hạ gục
land at a place (v)	: tới một nơi
land on a coast (v)	: đổ bộ lên bãi
lead to a place (v)	: đưa tới đâu
leave for somewhere (v)	: đến đâu đó
leave somewhere for somewhere (v)	: rời chỗ nào để đến chỗ nào
listen to someone (something) (v)	: lắng nghe ai
live on something (v)	: sống nhờ vào cái gì
live in a small way (v)	: sống âm thầm
live to oneself (v)	: sống một mình không có bạn bè

live up to an ideal (v)	: sống theo đúng một lý tưởng
look at (v)	: nhìn vào
look after (v)	: chăm sóc
look for something (v)	: tìm kiếm cái gì
look into some matter (v)	: nghiên cứu cẩn thận một vấn đề gì
look on (upon)...as.....	: coi như
look forward to something (v)	: mong ngóng điều gì
make something from something (v)	: lấy cái gì làm nên cái gì
make something into something (v)	: lấy cái gì hóa thành cái gì
make something for someone (v)	: làm điều gì cho ai
make up for (v)	: đền bù
make up one's mind (v)	: quyết định
make over (v)	: chuyển giao quyền sở hữu
make off (v)	: mất, chuồn mất, đi mất
make out (v)	: nhận thức, xác định
made of (v)	: làm bằng
naked of clothing	: không mặc quần áo
near to a place (adj)	: gần một nơi nào
necessary to something/someone	: cần thiết cho việc gì (cho ai)
neglectful of (adj)	: không để ý đến
need of something (n)	: cần điều gì
object to something (v)	: phản đối điều gì
occur to someone (v)	: xảy ra cho ai
obedient to someone (adj)	: vâng lời ai
obliged for something (adj)	: biết ơn về điều gì
oblivious of something (adj)	: hay quên điều gì
opposed to (adj)	: phản đối
opposite to a place (adj)	: đối diện với một nơi nào
(in) obedience to (n)	: tuân theo
outlook for something (n)	: sự sắp xảy ra tới với việc gì
outlook on life (n)	: quan điểm về cuộc sống
outlook from a window	: cảnh nhìn từ cửa sổ
outlook on (over) seas, mountains	: cảnh nhìn ra biển, núi
pay for (v)	: phải khổ vì, trả tiền, đền bù
pick out (v)	: chọn, phân biệt được

pick up with someone	: đánh bạn với
pick someone up	: đón ai
plead for (v)	: nài xin
point at someone (v)	: chỉ vào ai
pour into (v)	: đổ vào (nghĩa đne, nghĩa bóng)
praise someone for something (v)	: khen ai về điều gì
prefer one thing to another (v)	: thích điều này hơn điều kia
pride oneself on (upon)	: hãnh diện về
propose someone for a position	: đề bạt ai lên một địa vị
propose something to someone (v)	: đề nghị điều gì lên ai
propose to a girl (v)	: cầu hôn với một cô gái
protect someone from something (v)	: bảo vệ ai khỏi điều gì
provide someone with something (v)	: cung cấp cho ai cái gì
put an end to (v)	: chấm dứt
put someone to death (v)	: giết ai
put a law in force (v)	: bắt ai thi hành một đạo luật
put about (v)	: loan truyền, đổi ngược hướng
put across (v)	: truyền đạt
put away (v)	: cất đi (một vật gì)
put down (v)	: làm nhục, đưa vào bài viết, đưa tên ai vào danh sách
put off (v)	: hoãn lại, trì hoãn, gây khó khăn
put on (v)	: mặc áo quần, trang phục, làm cho trở nên hữu dụng, vắn (kim đồng hồ)
put on weight (v)	: tăng cân
put through (v)	: hoàn thành, liên lạc bằng điện thoại
quarrelsome with someone (adj)	:
quick at a subject (adj)	: học nhanh môn gì
quick at hearing (adj)	: nghe thính
quick of (adj)	: bỏ đi, gạt bỏ
qualification for an office (n)	: tài năng làm một công việc
refer something to some cause	: được điều gì từ cái gì
refer to something (v)	: tham khảo, nói ám chỉ điều gì
resort to (v)	: cần tới, lui tới nơi nào
rest on (v)	: tựa vào, tọa lạc trên

result from (v)	: kết quả do đâu
result in (v)	: kết quả đi tới đâu
return to (v)	: trở về
revert to (v)	: trở về (vấn đề gì)
rid someone of (v)	: cứu ai khỏi
run after (v)	: theo đuổi, đuổi theo
run about (v)	: vội vàng
run along (v)	: đuổi đi
run around (v)	: đáp xe, đi xe
run away (v)	: chạy trốn, né tránh
run away with (v)	: giành được
run down(v)	: hạ thấp, làm giảm giá trị
run in (v)	: chạy ra đa, chạy thử máy
run into (v)	: va chạm vào, gặp gỡ, hội ngộ
run across(v)	: tình cờ, tình cờ tìm ra
run off(v)	: tàu thoát, chảy xiết
run off with (v)	: lấy trộm
run on (v)	: tiếp tục
run out (v)	: chấm dứt, cạn
run out on (v)	: đào ngũ
run over(v)	: cán, gây tai nạn
(in) turn (v)	: nối tiếp nhau
(in one's) turn (v)	: đến lượt
(out of) turn (v)	: không phải lượt
turn about (v)	: xoay hướng, trở mặt
turn around (v)	: xoay quanh
turn away (v)	: ngoảnh mặt
turn back (v)	: lùi bước
turn in (v)	: giao, trả, gửi trả
turn off(v)	: tắt, ngắt
turn on (v)	: bật lên, mở lên, khởi động
turn out (v)	: đập tắt, hóa ra, kết quả dẫn giải
turn round (v)	: quay về phía, đổi hướng
turn up (v)	: xuất hiện, vát mặt tới, vãn lớn
give way to	: nhường bộ, chịu thua

give place to	: nhường chỗ
give birth to	: sinh con
lose sight of	: mất hút
lose touch with	: mất liên lạc
catch sight of	: bắt gặp
keep pace/up, with	: sánh kịp, bắt kịp
lose track of	: mất dấu
pay attention to	: chú ý tới
put an end to	: kết thúc
put a stop to	: làm ngừng lại
make allowance for	: chiều cố đến
make fun of	: chế nhạo
make a fuss over/about	: làm rối tung lên, làm om sòm
make room for	: dọn chỗ cho
make use of	: dùng, sử dụng
take account of	: để ý đến, lưu tâm
take care of	: chăm sóc
take notice of	: lưu ý
take advantage of	: lợi dụng
take note of	: để ý, ghi chép
take leave of	: từ biệt
make a contribution to	: góp phần
make complaint about	: kêu ca, phàn nàn
make a decision on/make up one's mind	: quyết định
set fire to	: làm cháy, thiêu
keep correspondence with	: liên lạc thư từ
have a look at	: nhìn ngắm
have faith in	: tin tưởng
show affection for	: có cảm tình

feel shame at	: xấu hổ
feel pity for	: thương xót
feel regret for	: hối tiếc, ân hận
feel sympathy for	: thông cảm
take/have pity on	: thương xót
take interested in	: quan tâm, thích thú
get victory over	: chiến thắng
play an influence over	: có ảnh hưởng

BẢNG LIỆT KÊ ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

INFINITIVE	PAST TENSE	PAST PARTICIPLE
abide	abode/ abided	abode/ abided
awake	awoke	awoken
be	was/were	been
bear	bore	born
beat	beat	beaten
become	became	become
begin	began	begun
bend	bent	bent
bid	bid	bid
bind	bound	bound
bite	bit	bitten
blow	blew	blown
break	broke	broken
bring	brought	brought
build	built	built
burn	burnt/ burned	burnt/ burned
buy	bought	bought
catch	caught	caught
choose	chose	chosen

come	came	come
cost	cost	cost
cut	cut	cut
dig	dug	dug
do	did	done
draw	drew	drawn
drink	drank	drunk
drive	drove	driven
eat	ate	eaten
fall	fell	fallen
feed	fed	fed
feel	felt	felt
fight	fought	fought
find	found	found
fly	flew	flown
forbid	forbade	forbidden
forget	forgot	forgotten
freeze	froze	frozen
get	got	got/gotten
give	gave	given
go	went	gone
grow	grew	grown
hang	hung	hung
have	had	had
hear	heard	heard
hide	hid	hidden
hit	hit	hit
hold	held	held
hurt	hurt	hurt
keep	kept	kept
know	knew	known
lay	laid	laid
lead	led	led
learn	learnt/ learned	learnt/ learned

leave	left	left
lend	lent	lent
let	let	let
lie	lay	lain
lose	lost	lost
make	made	made
mean	meant	meant
meet	met	met
misunderstand	misunderstood	misunderstood
put	put	put
ride	rode	ridden
ring	rang	rung
rise	rose	risen
run	ran	run
say	said	said
see	saw	seen
seek	sought	sought
sell	sold	sold
send	sent	sent
set	set	set
sew	sewed	sewed
shake	shook	shaken
shine	shone	shone
shoot	shot	shot
showed	showed	shown/showed
sing	sang	stung
sink	sank	sunk
Sit	sat	sat
Sleep	slept	slept
Speak	spoke	spoken
spend	spent	spent
spread	spread	stand
stood	stood	steal
stole	stolen	sting

stung	stung	strike
struck	struck	strive
strive	strove	striven
swear	swore	sworn
sweep	swept	swept
swim	swam	swum
take	took	taken
teach	taught	taught
tear	tore	torn
tell	told	told
think	thought	thought
throw	threw	thrown
understand	understood	understood
wake	woke	waken
wear	wore	worn
win	won	won
wind	wound	wound
write	wrote	written